

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết 134/NQ-HĐT ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Y tế công cộng ban hành qui chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ quyết định số 1485/QĐ-ĐHYTCC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Trường Đại học Y tế công cộng về việc ban hành Quy định tuyển sinh hệ Đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Y tế công cộng

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, QLĐT.

KT.HIỆU TRƯỜNG
PHÓ HIỆU TRƯỜNG



Nguyễn Thanh Hà

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 150/QĐ- ĐHYTCC ngày 14/3/2023)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. **Tên trường:** Trường Đại học Y tế công cộng
2. **Mã trường:** YTC
3. **Địa chỉ:** Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://www.huph.edu.vn>
5. **Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo** (có thông tin tuyển sinh):
<http://www.tuyensinh.huph.edu.vn>
<https://www.facebook.com/truongdaihoccongconghuph>
6. **Số điện thoại bộ phận tuyển sinh:** 024 6266 2342
7. **Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huph.edu.vn/announcement/3706>

Bảng 1. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021

(khảo sát năm 2022)

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017	Số SV trúng tuyển nhập học năm 2017	Số SV tốt nghiệp năm 2021	Tỉ lệ SV tốt nghiệp năm 2021 đã có việc làm
Lĩnh vực Sức khỏe					
Ngành Y tế công cộng	Đại học	170	164	140	97,56%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017	Số SV trúng tuyển nhập học năm 2017	Số SV tốt nghiệp năm 2021	Tỷ lệ SV tốt nghiệp năm 2021 đã có việc làm
Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	60	64	56	98,08%
Ngành Dinh dưỡng	Đại học	50	43	40	94,60%
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội					
Ngành Công tác xã hội	Đại học	50	23	17	88%
Tổng		330	294	253	

Ghi chú: khảo sát được thực hiện đối với các ngành có sinh viên tốt nghiệp từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2021, áp dụng 3 phương thức tuyển sinh cho cả 6 ngành (Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường) gồm:

- + Xét tuyển thẳng;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT ;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT.

Năm 2022 áp dụng 4 phương thức tuyển sinh:

- + Xét tuyển thẳng (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu)

- + Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu) ;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu)
- + Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2022 (áp dụng cho ngành Khoa học dữ liệu).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2. Điểm trúng tuyển năm 2021 và 2022

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
1.	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật /Nhóm ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và Môi trường									
	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	30	19	15.00	16.00	30	11	15.00	18.26

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
	Tổ hợp 4: D07									
2.	Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Dinh dưỡng									
	Ngành Dinh Dưỡng Tổ hợp 1: B00 Tổ hợp 2: B08 Tổ hợp 3: D01	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	88	108	16.00	20.66	120	99	16.50	23.70

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
	Tổ hợp 4: D07									
3	Lĩnh vực sức khỏe/Nhóm ngành Kỹ thuật y học									
3.1	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học Tổ hợp 1: A01 Tổ hợp 2: B00	<ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT 	110	173	22.50	25.50	215	184	20.50	26.70

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
	Tổ hợp 3: B08 Tổ hợp 4: D07									
3.2	Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	<ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT 	55	95	22.75	24.00	130	125	21.50	25.25

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
	Tổ hợp 4: D01									
4	Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Y tế công cộng									
	Ngành Y tế công cộng Tổ hợp 1: B00 Tổ hợp 2: B08 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D13	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	132	164	15.00	21.15	190	139	16.00	24.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
5	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội/ Nhóm ngành Công tác xã hội	Ngành Công tác xã hội: Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D66	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	40	22	15.00	16.00	35	32	15.15	23.00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
6	Lĩnh vực Toán thống kê/Nhóm ngành Toán học	Ngành Khoa học dữ liệu Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT - Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học				50	32	17.00	24.00
										17.55

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
		Quốc Gia Hà Nội năm 2022								
	Tổng		455	581			770	622		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://dbcl.huph.edu.vn/node/457>

Bảng 3. Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Số 4622/QĐ-BGDĐ	02/12/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2022
2.	Dinh dưỡng	7720401	Số 4637 / QĐ-BGDĐT	18/10/2016	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
3.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	Số 2020/QĐ-BGDĐT	12/6/2017	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
4.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603	Số 4920/ QĐ-BGDDT	25/12/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2022
5.	Y tế công cộng	7720701	6120/QĐ-BGDDT/ĐH	7/11/2001	Quyết định số 963/QĐ-BGDDT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
6.	Công tác xã hội	7760101	Số 4637 / QĐ-BGDDT	18/10/2016	Quyết định số 963/QĐ-BGDDT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
7	Khoa học dữ liệu	7460108	Số 120/QĐ-ĐHYTCC	28/2/2022			Trường Đại học Y tế công cộng	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dbcl.huph.edu.vn/node/456>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2023/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://dtdh.huph.edu.vn/sites/dtdh.huph.edu.vn/files/VB_chung/QĐ%20tuyển%20sinh%20đại%20h%BB%8Dc%202022.pdf

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

(Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần II.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức xét tuyển các phương thức tuyển sinh theo thứ tự sau:

3.1. Xét tuyển thẳng: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.

3.2. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu. Với thí sinh có quốc tịch Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, việc xét tuyển áp dụng theo nguyên tắc tương tự như thí sinh người Việt Nam tốt nghiệp THPT tại Việt Nam. Kết quả học tập bậc THPT của thí sinh tốt

nghiệp THPT tại nước ngoài chỉ được xét khi có thể quy đổi tương đương sang kết quả các môn học có trong tổ hợp xét tuyển và được công nhận bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp không thể quy đổi tương đương, việc xét tuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo.

3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2023: chỉ áp dụng cho ngành Khoa học dữ liệu.

3.4. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

Bảng 4. Mã ngành, tên ngành, mã phương thức, tên phương thức, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
1.	Đại học	7510406	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường	MT-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	30								
					MT-200	14	B00	Toán	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
				MT-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	16	B00	Toán	A00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2.	Đại học	7720401	Cử nhân Dinh dưỡng	DD-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	120								
					DD-100	72	B00	Toán	B08	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
3	Đại học	7720601	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học			215								
					XN-301	Xét tuyển thẳng	4							
					XN-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	183	B00	Toán	B08	Toán	A01	Toán	D07
					XN-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	28	B00	Toán	B08	Toán	A01	Toán	D07
4		7720603				130								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
Đại học		Cử nhân Kỹ thuật phục hồi chức năng	PHCN-301	Xét tuyển thẳng	1									
							78	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01
							51	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01
5	Đại học	7720701	Cử nhân Y tế công cộng	YTC-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	190								
							114	B00	Toán	B08	Toán	D01	Văn	D13

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
6	Đại học	7760101	Cử nhân Công tác xã hội	YTC-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	76	B00	Toán	B08	Toán	D01	Văn	D13	Văn
					45									
				CTXH-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	20	B00	Toán	C00	Văn	D01	Văn	D66	Văn
7	Đại học	7460108	Cử nhân Khoa	CTXH-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	25	B00	Toán	C00	Văn	D01	Văn	D66	Văn
					50									
				KHDL-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi	20	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
				học dữ liệu	tốt nghiệp THPT 2023									
					Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	20	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
					Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia	10								

5. Ngưỡng đầu vào.

5.1. Phương thức xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khoẻ có cấp chứng chỉ hành nghề.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

5.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng: Tổng điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
 - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
 - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
 - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDDT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội năm 2023 (áp dụng riêng cho ngành Khoa học dữ liệu)

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển khi điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2023 đạt từ 75 điểm trở lên.

5.4. Phương thức xét tuyển thẳng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu đủ điều kiện đăng ký xét tuyển nếu đáp ứng một trong các yêu cầu về ngưỡng đầu vào áp dụng cho phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT hoặc xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ) như nêu ở mục 5 phần II.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng phương thức và cùng một ngành học.
- Trường Đại học Y tế công cộng không sử dụng các điều kiện miễn bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia các năm trước.

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng: Xem mục 8 phần II.

6.2. Phương thức xét tuyển: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 và sử dụng kết quả học tập cấp THPT

Bảng 5. Mã ngành, tên ngành, tổ hợp, tiêu chí xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	B00: Toán - Hóa học - Sinh học A00: Toán - Vật lý - Hóa học D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh	<p>1. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt THPT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí ngưỡng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại mục 5 phần II) <p>Điểm xét tuyển = điểm thi Môn 1 + điểm thi Môn 2 + điểm thi Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. - Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, tiêu chí ưu tiên xét tuyển là: <ul style="list-style-type: none"> + Điểm thi của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).
2.	Dinh dưỡng	7720401	B00: Toán - Hóa học - Sinh học B08: Toán - Sinh học - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh	
3.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	B00: Toán - Hóa học - Sinh học B08: Toán - Sinh học - Tiếng Anh A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh	
4.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	B00: Toán - Hóa học - Sinh học A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh	<p>2. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc mỗi tổ hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng ngưỡng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (xem phần 1.5)

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
5.	Y tế công cộng	7720701	B00: Toán - Hóa học - Sinh học B08: Toán - Sinh học - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh D13: Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Anh	Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) Trong đó: - Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12). - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau: + Điểm Trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). <i>*Môn in đậm trong cột tổ hợp xét tuyển là MÔN CHÍNH</i>
6.	Công tác xã hội	7760101	B00: Toán - Hóa học - Sinh học C00: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh D66: Ngữ văn - Giáo dục công dân - Tiếng Anh	
7.	Khoa học dữ liệu	7460108	B00: Toán - Hóa học - Sinh học A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh	

6.3. Phương thức xét tuyển: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội áp dụng với ngành Khoa học dữ liệu

Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi đánh giá năng lực)*30/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Ngưỡng đầu vào: điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2023 từ 75 điểm trở lên.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau:

- + Xét điểm của phần thi Tư duy định lượng xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tiếp điểm phần thi Khoa học từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu
- + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Đợt 1

7.1.1. Phương thức 1 xét tuyển thẳng:

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 2 hình thức sau:
 - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
 - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng
- Thời gian đăng ký xét tuyển: trước 17h ngày 30/6/2023 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: ngày 05/7/2023
- Thời gian xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ giáo dục và đào tạo từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 15/8/2023

7.1.2. Phương thức 2 xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
 - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>

- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng theo 3 cách như trên: từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 09/6/2023
 - + Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia: từ ngày 10/7/2023 đến 17h ngày 30/7/2023
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: trước ngày 03/7/2023
- Thời gian xét tuyển chính thức theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo: từ ngày 12/8/2023 đến 17h ngày 20/8/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 22/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: trước 17h ngày 06/9/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp xét tuyển xem mục 6 phần II.

7.1.3. Phương thức 3 xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2023

Ngành áp dụng: Khoa học dữ liệu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
 - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
 - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
 - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia ngay khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng theo 3 cách trên: từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 09/6/2023
 - + Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia: từ ngày 10/7/2023 đến 17h ngày 30/7/2023
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: trước ngày 03/7/2023

- Thời gian xét tuyển chính thức theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo: từ ngày 12/8/2023 đến 17h ngày 20/8/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 22/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: trước 17h ngày 06/9/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp xét tuyển xem mục 6 phần II.

7.1.4. Phương thức 4: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường, và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: từ ngày 10/7/2023 đến 17h ngày 30/7/2023 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước 17h ngày 22/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: trước 17h ngày 06/9/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp xét tuyển xem mục 6 phần II.

7.2. Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
 - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
 - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
 - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 22/9/2023 đến 17h ngày 06/10/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 16/10/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ ngày 16/10/2023 đến 17h ngày 23/10/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp xét tuyển xem mục 6 phần II.

7.3. Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

- + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện.
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 06/11/2023 đến 17h ngày 13/11/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 20/11/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ 20/11/2023 - trước 17h ngày 24/11/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp xét tuyển xem mục 6 phần II.

8. Chính sách ưu tiên, xét tuyển thẳng.

8.1. Chính sách ưu tiên: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và các hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo.

8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.
- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định.
 - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.
 - + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác

nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8.1.2. *Ưu tiên theo đối tượng chính sách*

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định.

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong mục 8.1 tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

8.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 8.1.1, 8.1.2 phần II.}$

8.2. Xét tuyển thẳng:

Hồ sơ xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Bảng 6. *Đối tượng, ngành xét tuyển thẳng*

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
1	Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng .	Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký
	Toán học, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh	<ul style="list-style-type: none">- Y tế công cộng - 7720701- Kỹ thuật xét nghiệm y học- 7720601- Dinh dưỡng - 7720401

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
		<ul style="list-style-type: none"> - Công tác xã hội -7760101 - Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603 - Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406 - Khoa học dữ liệu - 7460108
	Ngữ Văn	<ul style="list-style-type: none"> - Y tế công cộng - 7720701 - Dinh dưỡng - 7720401 - Công tác xã hội -7760101 - Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603 - Khoa học dữ liệu - 7460108
	Vật lý	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật xét nghiệm y học - 7720601 - Kỹ thuật phục hồi chức năng - 7720603 - Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406 - Khoa học dữ liệu - 7460108
	Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác xã hội -7760101
	Địa lý	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác xã hội -7760101
2	Các đối tượng còn lại dưới đây Hội đồng tuyển sinh ĐHYTCC sẽ căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh để xem xét, quyết định. Điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức bao gồm:	<p><i>Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký</i></p>

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
2.1	Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.	Áp dụng tất cả các ngành
2.2	Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.	Áp dụng tất cả các ngành
2.3	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.	Áp dụng tất cả các ngành
2.4	Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Áp dụng tất cả các ngành
2.5	d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.	Áp dụng tất cả các ngành

9. Lệ phí xét tuyển

9.1. Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

9.2. Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia.

- Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/ nguyện vọng,
- Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin:

Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương chi nhánh Đồng Đa. Nội dung thông tin chuyển khoản: **Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CCCD, LPXTĐHCQ2023 (đóng lệ phí xét tuyển đại học chính quy năm 2023).**

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

11. Chính sách học bổng tuyển sinh

- Đối với tân sinh viên chính quy các ngành Cử nhân Công tác xã hội và Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường: 40% sinh viên có điểm trúng tuyển tuyển sinh đầu vào cao nhất của mỗi ngành sẽ nhận được học bổng trị giá 5.000.000đ/sinh viên, cấp 01 lần duy nhất vào năm học đầu tiên.
- Đối với tân sinh viên chính quy ngành Khoa học dữ liệu: 10 sinh viên có điểm trúng tuyển tuyển sinh đầu vào cao nhất sẽ nhận được học bổng trị giá 10.000.000đ/sinh viên, cấp 01 lần duy nhất vào năm học đầu tiên.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

(Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

Dường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần III.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số Quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720701	Y tế công cộng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	190	6120/QĐ-BGDĐT/ĐH	7/11/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	130	2020/QĐ-BGDĐT	12/6/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3	Đại học	7720401	Dinh dưỡng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	30	4637 / QĐ-BGDĐT	18/10/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021
4	Đại học	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	50	Số 4920/ QĐ-BGDĐT	25/12/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023

5. Ngưỡng đầu vào áp dụng

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng.

- Tổng điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện sau:

- o Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- o Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
 - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
 - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDDT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDDT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng một ngành học.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

7.1.1. Đợt 1

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Dinh Dưỡng.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường

Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 2342.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 28/7/2023
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 11/8/2023
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 14/8/2023 đến 17h ngày 18/8/2023
- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

1. Phiếu đăng ký xét tuyển đại học (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học) và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường tuyensinh.huph.edu.vn.

2. Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:

- Bằng tốt nghiệp THPT và giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (nếu có). Với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì thay bằng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời;
- Học bạ, kết quả học tập THPT hoặc tương đương (có đầy đủ thông tin kết quả học tập của lớp 10, 11, 12).
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của các bậc học trung cấp trở lên (nếu có) (làm căn cứ để xét công nhận khối lượng kiến thức đã tích luỹ sau khi trúng tuyển để rút ngắn thời gian học tập; và là căn cứ để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và Kỹ thuật phục hồi chức năng).

3. Bản sao công chứng giấy khai sinh;

4. Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyễn trở lên cấp;

5. Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có) hoặc hợp đồng lao động;

6. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;

7. 03 ảnh 3 x 4 cm (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);

Lưu ý:

- Khi trúng tuyển học viên phải xuất trình các văn bản gốc, các tài liệu có liên quan;
- Học viên trong thời gian học tập được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

7.1.2. Đợt 2

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.

- Thời gian nhận hồ sơ: Dự kiến từ ngày 04/9/2023 đến 17h ngày 29/9/2023

- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 13/10/2023

- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 16/10/2023 đến 17h ngày 20/10/2023

7.1.3. Đợt 3

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.

- Thời gian nhận hồ sơ: dự kiến từ ngày 6/11/2023 đến 17h ngày 8/12/2023

- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 18/12/2023

- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 20/12/2023 đến 17h ngày 25/12/2023

7.2. Các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi, tiêu chí xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1	Y tế công cộng	7720701	B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh D13: Ngữ Văn – Sinh học – Tiếng Anh	Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) Trong đó: - Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12). - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn các
2	Kỹ thuật xét nghiệp y học	7720601	B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh A01: Toán – Vật Lý – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh	

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
3	Dinh dưỡng	7720401	B00: Toán – Hóa học – Sinh học B08: Toán – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh	tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, sẽ xét đến tiêu chí sau: + Điểm trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. <i>*Môn in đậm trong cột tổ hợp xét tuyển là MÔN CHÍNH</i>
4	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	B00: Toán – Hóa học – Sinh học A00: Toán – Hóa học – Vật lý A01: Toán – Vật Lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh	

8. Chính sách ưu tiên.

8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;
- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
 - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
 - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết

định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong mục này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đổi với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

8.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 8.1.1, 8.1.2 phần III.}$$

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí: 300.000đ/hồ sơ

* **Ghi chú:** Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng). Hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số tài khoản: 114000003921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD, Đóng lệ phí thi VLVH năm 2023.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Thông tin hỗ trợ tuyển sinh :

- Tư vấn trực tiếp tại: Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng A110, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Email: ptdh@huph.edu.vn
- Truy cập Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.huph.edu.vn>
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên fanpage:
fb.com/truongdaihoccongconghuph
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên zalo: Trường Đại học Y tế công cộng HUPH
- Gọi điện đến số **024 6266 2342** để được tư vấn trực tiếp.
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website: <http://www.huph.edu.vn>
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website: <http://www.huph.edu.vn>

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Dương Thị Tiến
Điện thoại: 0369991490
Email: dtt2@huph.edu.vn

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023



Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		771
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực Khoa học sức khỏe		47
1.1.1	Ngành Y tế công cộng	9720701	19
1.1.2	Ngành Quản lý bệnh viện	9720802	28
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực Khoa học sức khỏe		724
2.1.1	Ngành Dinh dưỡng	8720401	0
2.1.2	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	151
2.1.3	Ngành Y tế công cộng	8720701	294
2.1.4	Ngành Quản lý bệnh viện	8720802	279
B	ĐẠI HỌC		2986
3	Đại học chính quy		1831
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực ...		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học sức khỏe		1831
3.1.2.1.1	Ngành Y tế công cộng	7720701	491
3.1.2.1.2	Ngành Dinh Dưỡng	7720401	314
3.1.2.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	593
3.1.2.1.4	Ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	279

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội		87
3.1.2.2.1	Ngành Công tác xã hội	7760101	87
3.1.2.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật		35
3.1.2.3.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	35
3.1.2.4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		32
3.1.2.4.1	Ngành Khoa học dữ liệu	7460108	32
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.2.1	Lĩnh vực...		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.3.1	Lĩnh vực...		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
3.4.1	Lĩnh vực...		
3.4.1.1	Ngành....		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực sức khỏe		1155
4.1.1.1	Ngành Y tế công cộng	7720701	838
4.1.1.2	Ngành Dinh Dưỡng	7720401	46
4.1.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	271
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
5	Tù xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 57.093m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 600
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,4m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	46	14868
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1174
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	8	1201
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	17	1892
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	16	885
6	Số phòng học đa phương tiện	0	0
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	1	9716
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1025
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2	28395

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bùi Linh Chi		Đại học	Y khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
2	Bùi Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Hóa sinh dược		Kỹ thuật xét nghiệm y học
3	Bùi Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Hóa sinh dược		Kỹ thuật xét nghiệm y học
4	Bùi Thị Phương		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
5	Bùi Thị Thu Hà	Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
6	Bùi Thị Thu Hà	Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
7	Bùi Thị Tú Quyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Khoa học dữ liệu
8	Bùi Thị Tú Quyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng

9	Chu Huyền Xiêm		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
10	Đặng Thé Hưng		Tiến sĩ	Dược học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
11	Đặng Thé Hưng		Tiến sĩ	Dược học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
12	Đặng Thị Nga		Thạc sĩ	Hoá sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
13	Đào Quang Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
14	Đào Quang Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngoại khoa		Quản lý bệnh viện
15	Đinh Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Dinh dưỡng
16	Đinh Thu Hà		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
17	Đỗ Chí Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
18	Đỗ Chí Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Y tế công cộng
19	Đỗ Đào Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Y tế công cộng

20	Đỗ Đào Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật phục hồi chức năng
21	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
22	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công tác xã hội
23	Đỗ Phương Anh		Tiến sĩ	Nội khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
24	Đỗ Phương Anh		Tiến sĩ	Nội khoa		Y tế công cộng
25	Đỗ Thị Hạnh Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
26	Đỗ Thị Hạnh Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
27	Đỗ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
28	Đỗ Tiến Dũng		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
29	Đỗ Tiến Dũng		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
30	Đoàn Thị Thuỷ Dương		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng

31	Dương Hồng Quân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
32	Dương Hồng Quân		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
33	Dương Kim Tuấn		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
34	Dương Minh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
35	Dương Minh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
36	Hà Hữu Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
37	Hà Hữu Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
38	Hà Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
39	Hà Văn Như	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
40	Hà Văn Như	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
41	Hoàng Cao Sá	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học

42	Hoàng Cao Sạ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
43	Hoàng Khắc Tuấn Anh		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
44	Hoàng Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Khoa học dữ liệu
45	Hoàng Văn Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
46	Hoàng Văn Minh	Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
47	Hứa Thanh Thủy		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
48	Hứa Thanh Thủy		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
49	Lã Ngọc Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
50	Lã Ngọc Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Khoa học dữ liệu
51	Lê Bảo Châu		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
52	Lê Bảo Châu		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện

53	Lê Bích Ngọc		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
54	Lê Minh Thi		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
55	Lê Minh Thi		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công tác xã hội
56	Lê Thị Kim Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học		Dinh dưỡng
57	Lê Thị Kim Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học		Quản lý bệnh viện
58	Lê Thị Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
59	Lê Thị Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
60	Lê Thị Thanh Nhàn		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
61	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
62	Lê Thị Vui		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
63	Lê Thị Vui		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
64	Lê Tự Hoàng		Thạc sĩ	Y tế công		Y tế công cộng

			cộng			
65	Lê Văn Thu	Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học			Kỹ thuật xét nghiệm y học
66	Lưu Quốc Toản	Tiến sĩ	Y tế công cộng			Dinh dưỡng
67	Lưu Quốc Toản	Tiến sĩ	Y tế công cộng			Dinh dưỡng
68	Lưu Thị Chính	Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học			Kỹ thuật xét nghiệm y học
69	Lưu Thị Kim Oanh	Tiến sĩ	Y tế công cộng			Y tế công cộng
70	Lưu Thị Kim Oanh	Tiến sĩ	Y tế công cộng			Quản lý bệnh viện
71	Mai Văn Thùy	Thạc sĩ	Khoa học máy tính			Khoa học dữ liệu
72	Ngô Thanh Hằng	Thạc sĩ	Dinh dưỡng			Dinh dưỡng
73	Ngô Thị Phương Oanh	Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học			Kỹ thuật xét nghiệm y học
74	Ngô Văn Lăng	Thạc sĩ	Khoa học y sinh			Kỹ thuật phục hồi chức năng

75	Nguyễn Bá Học		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Dinh dưỡng
76	Nguyễn Cẩm Thu		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
77	Nguyễn Đức Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
78	Nguyễn Đức Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
79	Nguyễn Duy Tiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học dữ liệu
80	Nguyễn Hằng Nguyệt Vân		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Khoa học dữ liệu
81	Nguyễn Hùng Minh		Tiến sĩ	Hoá sinh học		Y tế công cộng
82	Nguyễn Hùng Minh		Tiến sĩ	Hoá sinh học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
83	Nguyễn Hữu Chút		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
84	Nguyễn Hữu Chút		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
85	Nguyễn Huy Đông		Thạc sĩ	Hoá sinh học		Kỹ thuật xét nghiệm y học

86	Nguyễn Khắc Liêm		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Kỹ thuật phục hồi chức năng
87	Nguyễn Kim Oanh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
88	Nguyễn Mai Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
89	Nguyễn Minh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
90	Nguyễn Minh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
91	Nguyễn Minh Toàn		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật phục hồi chức năng
92	Nguyễn Ngọc Bích	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
93	Nguyễn Ngọc Bích	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
94	Nguyễn Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
95	Nguyễn Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
96	Nguyễn Phương Thoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học

97	Nguyễn Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
98	Nguyễn Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
99	Nguyễn Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
100	Nguyễn Thái Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
101	Nguyễn Thái Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công tác xã hội
102	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
103	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
104	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
105	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
106	Nguyễn Thị Anh Vân		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Y tế công cộng
107	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Lý luận và		Kỹ thuật xét nghiệm

				lịch sử giáo dục		y học
108	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục		Kỹ thuật xét nghiệm y học
109	Nguyễn Thị Hiền Lương		Thạc sĩ	Nội khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
110	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Y học cổ truyền		Kỹ thuật phục hồi chức năng
111	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
112	Nguyễn Thị Linh Chi		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
113	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
114	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
115	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật phục hồi chức năng
116	Nguyễn Thị Thanh Nhiệm		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
117	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học

118	Nguyễn Thị Thuý Nga		Tiến sĩ	Quản lý bệnh viện		Y tế công cộng
119	Nguyễn Thị Thuý Nga		Tiến sĩ	Quản lý bệnh viện		Quản lý bệnh viện
120	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Dịch tễ học		Khoa học dữ liệu
121	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Dịch tễ học		Y tế công cộng
122	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
123	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
124	Nguyễn Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Dinh dưỡng
125	Nguyễn Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
126	Nguyễn Thuý Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
127	Nguyễn Thuý Quỳnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Dinh dưỡng
128	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật phục hồi chức năng

129	Nguyễn Tuyết Mai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Kỹ thuật phục hồi chức năng
130	Phạm Bá Hiền		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Quản lý bệnh viện
131	Phạm Bá Hiền		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		Kỹ thuật xét nghiệm y học
132	Phạm Hùng Tiến		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		Kỹ thuật phục hồi chức năng
133	Phạm Ngọc Toàn		Tiến sĩ	Nhi khoa		Y tế công cộng
134	Phạm Ngọc Toàn		Tiến sĩ	Nhi khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
135	Phạm Phương Lan		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
136	Phạm Phương Lan		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công tác xã hội
137	Phạm Quốc Thành		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Khoa học dữ liệu
138	Phạm Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng

139	Phạm Thị Huyền Chang		Thạc sĩ	Dược học		Y tế công cộng
140	Phạm Thị Yến Thư		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học		Kỹ thuật xét nghiệm y học
141	Phạm Tiến Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
142	Phạm Tiến Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội		Quản lý bệnh viện
143	Phạm Việt Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
144	Phạm Việt Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Khoa học dữ liệu
145	Phan Hướng Dương		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Dinh dưỡng
146	Phan Hướng Dương		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
147	Phan Nguyễn Hoàng Mai		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
148	Phan Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
149	Phan Thị Thuận Yên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Công tác xã hội

150	Phan Văn Cần		Thạc sĩ	Thông kê		Khoa học dữ liệu
151	Phan Văn Tường	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Y tế		Công tác xã hội
152	Phan Văn Tường	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Y tế		Quản lý bệnh viện
153	Tạ Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa		Y tế công cộng
154	Tạ Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa		Y tế công cộng
155	Tô Lan Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Y tế công cộng
156	Trần Hồng Việt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Y tế công cộng
157	Trần Hồng Việt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học dữ liệu
158	Trần Lâm Quân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Y tế công cộng
159	Trần Lâm Quân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học dữ liệu
160	Trần Ngọc Quê		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học
161	Trần Ngọc Quê		Tiến sĩ	Khoa học y sinh		Kỹ thuật xét nghiệm y học

162	Trần Quốc Lâm		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Y tế công cộng
163	Trần Quốc Lâm		Tiến sĩ	Ngoại khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
164	Trần Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
165	Trần Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
166	Trần Thị Thu Phương		Đại học	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
167	Trần Thị Thu Thuỷ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
168	Trần Thị Thu Thuỷ		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật xét nghiệm y học
169	Trần Thị Tuyết Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Y tế công cộng
170	Trần Thị Tuyết Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
171	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
172	Trịnh Công Sơn		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng

173	Trương Hồng Sơn		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
174	Trương Hồng Sơn		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
175	Trương Quang Tiên		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Kỹ thuật phục hồi chức năng
176	Võ Tuấn Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Y tế công cộng
177	Vũ Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa		Kỹ thuật xét nghiệm y học
178	Vũ Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa		Quản lý bệnh viện
179	Vũ Ngọc Trung		Tiến sĩ	Nội khoa		Kỹ thuật phục hồi chức năng
180	Vũ Ngọc Trung		Tiến sĩ	Nội khoa		Y tế công cộng
181	Vũ Quang Huy		Đại học	Y học cổ truyền		Kỹ thuật phục hồi chức năng
182	Vũ Thái Sơn		Thạc sĩ	Y học dự phòng		Công nghệ kỹ thuật môi trường
183	Vũ Thị Hoàng Lan	Giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học		Y tế công cộng
184	Vũ Thị Hoàng Lan	Giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học		Y tế công cộng

185	Vũ Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
-----	------------------	--	---------	-----------------	--	-----------------

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Số thứ tự	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Hà Anh Đức	Văn phòng Bộ Y tế		Tiến sĩ	Y tế công cộng		Quản lý bệnh viện
2	Lê Văn Tuấn	Vụ Giáo dục thể chất, Bộ Giáo dục và Đào tạo		Tiến sĩ	Xã hội học		Y tế công cộng
3	Nguyễn Đức Huy	Văn phòng Hội đồng Giáo sư Nhà nước		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		Y tế công cộng
4	Nguyễn Duy Ánh	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Giáo sư	Tiến sĩ	Y học dự phòng		Y tế công cộng
5	Nguyễn Mạnh Cường	Thanh tra Bộ, Bộ Y tế		Tiến sĩ	Dịch tễ học		Quản lý bệnh viện
6	Nguyễn Quốc Định	Viện Khoa học Địa		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Y tế công cộng

		chất và Khoáng sản					
7	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương		Tiến sĩ	Ký sinh trùng học		Quản lý bệnh viện
8	Nguyễn Thị Hương Bình	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương		Tiến sĩ	Di truyền học		Y tế công cộng
9	Nguyễn Trọng Hưng	Viện Dinh dưỡng Quốc gia		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Quản lý bệnh viện
10	Nguyễn Văn Dũng	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương		Tiến sĩ	Sinh học		Y tế công cộng
11	Phạm Trí Dũng	Hữu trí Trường Đại học Y tế công cộng		Tiến sĩ	Quản lý Y tế		Y tế công cộng

12	Thẩm Chí Dũng	Viện Vệ sinh dịch tễ TW		Tiến sĩ	Dịch tễ học		Quản lý bệnh viện
13	Trần Thị Nhị Hà	Sở Y tế Thành phố Hà Nội		Tiến sĩ	Y học dự phòng		Y tế công cộng